

Bản án số: 27/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 19 - 7 - 2019.

“V/v Không công nhận quan hệ vợ chồng”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Kiều Oanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Thanh Khởi.

Ông Trần Văn Lâm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Phước Đạt - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Triệu Thị Mộng Lý - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 7 năm 2019 tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 139/2019/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 5 năm 2019 về “Không công nhận quan hệ vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 45/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị D; Cư trú tại: Số 1, ấp Phương H, xã Hưng P, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Trần Tuấn K; Cư trú tại: Số 1, ấp Phương H, xã Hưng P, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 20 tháng 5 năm 2019 cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Nguyễn Thị D trình bày:

Bà D và ông Trần Tuấn K tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1988, có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn. Sau khi tổ chức lễ cưới ông bà về chung sống tại ấp Phương H, xã Hưng P, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T. Thời gian đầu ông bà sống rất hạnh phúc, nhưng đến năm 2016 thì ông bà phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, ông bà thường xuyên cãi vã, không thể hàn gắn, cuộc sống đã không còn hạnh phúc, bà D và ông K không còn chung sống với nhau từ tháng 01 năm 2019 đến nay.

Về con chung: Trong thời gian chung sống bà D và ông K có 03 con chung tên Trần Thị Mộng T, sinh ngày 05/01/1989; Trần Thị Mộng L, sinh ngày

01/01/1992 và Trần Thị Mộng T, sinh ngày 01/01/1995.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Bà Nguyễn Thị D yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Bà Nguyễn Thị D yêu cầu không công nhận bà D và ông K là vợ chồng.

- Về con chung: Do các con chung của bà D và ông K đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 28 tháng 6 năm 2019 cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn ông Trần Tuấn K trình bày:

Ông K thống nhất với lời trình bày của bà D, ông K và bà D chung sống như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn. Ông K đồng ý việc bà D yêu cầu Tòa án không công nhận bà D và ông K là vợ chồng.

Về con chung: Do các con chung của ông K và bà D đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

- Về tố tụng: Việc Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với nguyên đơn, bị đơn tại phiên tòa hôm nay đã thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị D.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa các đương sự là không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn cư trú tại số 1, ấp Phương H, xã Hưng P, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy, bà Nguyễn Thị D và ông Trần Tuấn K tự nguyện chung sống với nhau có tổ chức lễ cưới vào năm 1988, đủ điều kiện đăng ký kết hôn nhưng không đến cơ quan có thẩm quyền đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống thì ông, bà thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên vợ chồng thường xuyên cự cãi, bà D và ông K không còn sống chung với nhau từ tháng 01 năm 2019 cho đến nay. Xét thấy, bà D và ông K sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1988 nhưng không

đăng ký kết hôn là vi phạm khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Mặt khác, theo quy định tại điểm c khoản 3 Nghị Quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội thì quan hệ hôn nhân của bà D và ông K không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Do đó Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận bà Nguyễn Thị D và ông Trần Tuấn K là vợ chồng.

[3] Về con chung: Trong thời gian chung sống bà D và ông K có 03 con chung Trần Thị Mộng T, sinh ngày 05/01/1989; Trần Thị Mộng L, sinh ngày 01/01/1992 và Trần Thị Mộng T, sinh ngày 01/01/1995 đã trưởng thành có khả năng lao động, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

[5] Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà D phải chịu 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 9 và Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình. Điểm c khoản 3 Nghị Quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội. Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Tuyên bố không công nhận bà Nguyễn Thị D và ông Trần Tuấn K là vợ chồng.

2. *Về con chung:* Trần Thị Mộng T, sinh ngày 05/01/1989; Trần Thị Mộng L, sinh ngày 01/01/1992 và Trần Thị Mộng T, sinh ngày 01/01/1995 đã trưởng thành có khả năng lao động, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. *Về tài sản chung và nợ chung:* Không có, không yêu cầu nên không xem xét.

4. *Về án phí dân sự sơ thẩm:* Bà Nguyễn Thị D phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0006208 ngày 21/5/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, bà D đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

5. *Về quyền kháng cáo:* Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo trình tự phúc thẩm.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Mỹ Tú;
- Chi cục THADS huyện Mỹ Tú;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đào Thị Kiều Oanh